lOMoARcPSD|35061064

[Một số câu hỏi KTCT - một số câu hỏi(đã có đáp án) của KTCT.](https://www.studocu.com/vn/document/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong/kinh-te-chinh-tri-mac-le-nin/mot-so-cau-hoi-ktct-mot-so-cau-hoida-co-dap-an-cua-ktct/79398704?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=mot-so-cau-hoi-ktct-mot-so-cau-hoida-co-dap-an-cua-ktct)

[kinh tế chính trị mác lê nin (Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)](https://www.studocu.com/vn/course/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong/kinh-te-chinh-tri-mac-le-nin/5315195?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=mot-so-cau-hoi-ktct-mot-so-cau-hoida-co-dap-an-cua-ktct)

# CHƯƠNG 1

## MỨC ĐỘ 1

1. Thuật ngữ khoa học “kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu tiên vào năm nào?
   1. 1612 B. 1608 C. 1615

D. 1618

1. Tác phẩm “Chuyên luận về kinh tế chính trị” của tác giả nào?
   1. Antonie de Monchretien
   2. William Stafford
   3. William Petty
   4. Thomas Mun
2. Kinh tế chính trị chính thức trở thành một môn khoa học vào thời gian nào?
   1. Thế kỉ XVI B. Thế kỉ XVII
   2. Thế kỉ XVIII
   3. Thế kỉ XIX
3. Trường phái nào được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị bước đầu nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa?
   1. Trường phái trọng tiền B. B chủ nghĩa trọng nông
   2. Chủ nghĩa trọng thương
   3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
4. Chủ nghĩa trọng thương ra đời vào thời kỳ:
   1. Tích lũy tư bản
   2. Tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa
   3. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh
   4. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

## MỨC ĐỘ 2

1. Lý luận kinh tế chính trị của Mác được kế thừa và phát triển trực tiếp từ thành tựu của:
   1. Chủ nghĩa trọng thương
   2. Chủ nghĩa trọng nông
   3. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
   4. Kinh tế chính trị tiểu tư sản
2. Lý luận kinh tế chính trị của Mác và Ăngghen được thể hiện tập trung vàsinh động nhất trong tác phẩm nào?
   1. Bản thảo kinh tế
   2. Tư bản
   3. Hệ tư tưởng Đức
   4. Lao động làm thuê và tư bản
3. Học thuyết nào giữ vị trí là hòn đá tảng trong toàn bộ lý luận kinh tế của

Mác?

* 1. Học thuyết giá trị thặng dư
  2. Học thuyết tích lũy
  3. Học thuyết giá trị
  4. Học thuyết tuần hoàn và chu chuyển tư bản

1. Điền từ thích hợp vào chỗ trống: “Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác Lênin là các quan hệ xã hội của ... đặt trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.”
   1. sản xuất và trao đổi
   2. con người
   3. người lao động
   4. tiêu dùng và dịch vụ

10.Kinh tế chính trị Mác - Lênin có nhiệm vụ nghiên cứu là:

* 1. Tìm ra bản chất của lực lượng sản xuất
  2. Tìm ra bản chất của quan hệ sản xuất xã hội
  3. Tìm ra các quy luật kinh tế và sự tác động của nó nhằm ứng dụng một cách có hiệu quả vào trong thực tiễn
  4. Tìm các biện pháp kinh tế nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cụ thể theo mong muốn của từng cá nhân để làm giàu

## MỨC ĐỘ 3

11. Quy luật kinh tế là gì ?

1. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, tất yếu,khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng tự nhiên.
2. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, tất yếu,khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
3. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, tất yếu,khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng xã hội.
4. Quy luật kinh tế là những hiện tượng và quá trình kinh tế.

12.Kinh tế chính trị Mác Lênin có các chức năng nào?

1. Nhận thức, thực tiễn, tư tưởng, giáo dục
2. Nhận thức, thực tiễn, tư tưởng, phương pháp luận
3. Nhận thức, thực tiễn, trừu tượng hóa, phương pháp luận
4. Nhận thức, thực tiễn, giáo dục, xã hội

13.Quy luật kinh tế tồn tại ...(1)..., không phụ thuộc vào ý chí của con người , con người không thể ...(2)... quy luật kinh tế, nhưng có thể ...(3)... và ...

(4)... quy luật kinh tế

* + 1. (1) khách quan, (2) bỏ qua, (3) nhận thức, (4) hành động
    2. (1) khách quan, (2) thủ tiêu, (3) nhận thức, (4) vận dụng
    3. (1) chủ quan, (2) bỏ qua, (3) nhận thức, (4) hành động
    4. (1) chủ quan, (2) thủ tiêu, (3) nhận thức, (4) vận dụng

14.Phương pháp « trừu tượng hóa khoa học » là gì ?

* 1. Cách thức nghiên cứu bằng cách tạm thời gạt bỏ những yếu tố ngẫunhiên; không ổn định, tách ra và đi sâu vào phân tích những hiện tượng, yếu tố điển hình, bền vững, tất nhiên, ổn định
  2. Cách thức nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, tạm thời, không ổn định
  3. Cách thức nghiên cứu bỏ qua những hiện tượng, yếu tố điển hình, bềnvững, tất nhiên, ổn định để đi sâu phân tích những yếu tố ngẫu nhiên, không ổn định, tạm thời
  4. Cách thức nghiên dựa trên các khái niệm, phạm trù đã được xác định từtrước

15. "Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Đây là quan điểm của:

1. David Ricardo
2. Karl Marx
3. William Petty
4. Adam Smith

# CHƯƠNG 2

## MỨC ĐỘ 1

1. Sản xuất hàng hoá ra đời dựa trên:

1. Phân công của cải vật chất và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất
2. Phân công lao động chung và chế độ sở hữu công cộng về tài sản chủ yếu
3. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất
4. Phân công sở thích của mỗi người trong xã hội và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu

2. Mọi hàng hóa đều là sản phẩm của lao động và mọi sản phẩm của lao động đều là hàng hoá. Nhận định trên đúng hay sai:

* 1. Đúng
  2. Sai  
     3. Hàng hoá là:
  3. Sản phẩm của lao động để thoả mãn nhu cầu của con người
  4. Sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua mua bán
  5. Sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhiều nhu cầu khác nhau của conngười trong xã hội
  6. Tất cả những gì được đem đi bán

4. Hình thức kinh tế đầu tiên của xã hội loài người là:

* 1. Kinh tế hàng hóa
  2. Kinh tế tự nhiên
  3. Kinh tế cá thể
  4. Kinh tế thị trường5. Giá trị của hàng hóa là:

1. Tính quý hiếm của sản phẩm
2. Hao phí lao động xã hội kết tinh
3. Mức độ được ưa chuộng của sản phẩm
4. Tính có ích của đồ vật

## MỨC ĐỘ 2

17. Chọn ý đúng:

1. Mọi sản phẩm của lao động đều là hàng hóa
2. Mọi hàng hóa đều có công dụng
3. Mọi sản phẩm có công dụng đều là hàng hóa
4. Mọi sản phẩm đều là hàng hóa

18. Tác động của quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hoá là:

A. Phát triển lực lượng sản xuất và phân hoá người sản xuất trong nền kinh tế B. Điều tiết sản xuất, lưu thông hàng hoá

1. Phân hoá xã hội thành người giàu và người nghèo
2. Cả 3 phương án

19. Lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hoá gồm:

1. Hao phí lao động quá khứ trước khi tiến hành quá trình sản xuất
2. Hao phí lao động kết tinh tính từ khi tiến hành quá trình sản xuất sản phẩm
3. Chi phí sản xuất tư bản
4. Hao phí lao động quá khứ và hao phí lao động mới kết tinh vào hàng hoá

20. Giá trị sử dụng của hàng hoá là

1. Là hao phí lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa
2. Là thuộc tính tự nhiên của hàng hóa
3. Là hình thức biểu hiện của giá trị hàng hoá
4. Là công dụng của sản phẩm, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người

21. Tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hoá do ai phát hiện ra?

1. Adam Smith
2. Karl Marx
3. Friedrich Engels
4. David Ricardo

22. Lao động của người sản xuất hàng hoá có tính 2 mặt là:

1. Lao động sống và lao động quá khứ
2. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
3. Lao động tư nhân và lao động xã hội
4. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng

## MỨC ĐỘ 3

54. Giá cả hàng hoá được quyết định trước hết bởi:

1. Công dụng của nó
2. Giá trị hàng hoá
3. Tính khan hiếm của nó
4. Quy luật cung cầu trong nền kinh tế

55. Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị:

1. Chỉ đúng trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản
2. Là quy luật riêng của chủ nghĩa tư bản
3. Là quy luật kinh tế chung trong mọi nền kinh tế trong lịch sử  
   D. Là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất, trao đổi hàng hoá

56. Cường độ lao động tăng lên sẽ dẫn đến:

1. Giá trị của 1 đơn vị hàng hoá tăng lên
2. Sản xuất được nhiều hàng hoá trong một đơn vị thời gian
3. Không ảnh hưởng gì đến hoạt động sản xuất
4. Giá trị của 1 đơn vị hàng hoá giảm đi

57. Người ta có thể trao đổi 2 hàng hoá với một tỉ lệ nhất định là do:

1. Các hàng hóa đều là sản phẩm của lao động, kết tinh một lượng lao động xã hội
2. Cách thức lao động để sản xuất ra các hàng hoá tương đương nhau về kĩ thuật
3. Chúng cùng tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá
4. Các hàng hóa đều có giá trị sử dụng58. Tăng cường độ lao động lên 2 lần thì:
5. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm 2 lần
6. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá không đổi
7. Năng suất tăng 2 lần
8. Chất lượng hàng hoá sẽ tăng lên

Bổ sung:

**1. Cơ chế thị trường là kiểu cơ chế vận hành:**

1. Chủ yếu do nhà nước chi phối
2. Do tác động chính sách pháp luật của nhà nước
3. Mang tính khách quan
4. Mang tính chủ quan

2. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của:

1. Kinh tế tư nhân
2. Kinh tế tư bản chủ nghĩa
3. Kinh tế hàng hóa
4. Kinh tế tự nhiên

3. Nền kinh tế thị trường được vận hành theo:

1. Cơ chế kế hoạch hóa
2. Cơ chế thị trường
3. Tự phát
4. Sự quyết định của các chủ thể

4. Cơ chế thị trường là gì?

1. Là hệ thống các cơ chế được Nhà nước xây dựng
2. Là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh, tự cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của nhà nước
3. Là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh, tự cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế
4. Là hệ thống các cơ chế tự chủ chi phối thị trường

5. Tiêu chí để phân chia thành thị trường tự do và thị trường có điều tiết căn cứ vào:

1. Tính chất và cơ chế vận hành của thị trường
2. Đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất
3. Tính chuyên biệt của thị trường
4. Đối tượng hàng hóa đưa ra trao đổi, mua bán

6. Căn cứ vào phạm vi trao đổi có các loại thị trường nào?

1. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo
2. Thị trường trong và ngoài nước
3. Thị trường hàng hoá và thị trường dịch vụ
4. Thị trường tiêu dùng và thị trường tư liệu sản xuất

7. Luận điểm nào sau đây là không đúng:

1. Nền kinh tế thị trường tạo ra sự sử dụng hiệu quả các nguồn lực
2. Nền kinh tế thị trường không có rủi ro
3. Nền kinh tế thị trường phát huy tiềm năng của các chủ thể
4. Nền kinh tế thị trường tạo động lực cho sự sáng tạo của các chủ thể

8. Nền kinh tế hỗn hợp là nền kinh tế:

1. Kinh tế tư bản chủ nghĩa
2. Kinh tế xã hội chủ nghĩa
3. Kinh tế hàng hoá nhiều thành phần
4. Kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước

9. Đâu là một trong những khuyết tập của kinh tế thị trường:

1. Chứa đựng sự ổn định mang tính tự phát.
2. Làm xói mòn quyền lực của Nhà nước.
3. Điều tiết sản suất và lưu thông.
4. Nền Kinh tế thị trường không tự khắc phục xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên và xã hội.

10. Quan niệm: “Thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau” là quan niệm theo:

1. Nghĩa tổng quát
2. Nghĩa hẹp
3. Nghĩa chung nhất
4. Nghĩa rộng

1. Một trong những tác động tích cực của quy luật giá trị là:

1. Lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng
2. Người tiêu dùng ngày càng giàu có
3. Người tiêu dùng có thể mua được nhiều hàng
4. Người sản xuất có thể sản xuất nhiều loại hàng hóa

2. Một trong những tác động tiêu cực của quy luật giá trị là:

1. Chi phí sản xuất tăng lên
2. Người tiêu dùng ngày càng nghèo đi
3. Người tiêu dùng có thể mua được nhiều hàng
4. Gia tăng phân hóa giàu nghèo

3. Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị:

1. Là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất, trao đổi hàng hoá
2. Là quy luật kinh tế chung trong mọi nền kinh tế trong lịch sử
3. Là quy luật riêng của chủ nghĩa tư bản
4. Chỉ đúng trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản

4. Quy luật cung – cầu tác động:

1. Tất cả các đáp án trên
2. Ảnh hưởng đến giá cả hàng hoá
3. Làm thay đổi cơ cấu, quy mô thị trường
4. Điều tiết quan hệ sản xuất và lưu thông hàng hoá

5. Yếu tố xoay quanh giá trị thị trường là:

1. Giá trị sử dụng
2. Sức mua của đồng tiền
3. Cung – cầu
4. Giá cả hàng hoá

6. Giá cả của hàng hóa được thể hiện thế nào khi cung < cầu?

1. Giá cả không liên quan đến giá trị
2. Giá cả < giá trị
3. Giá cả > giá trị
4. Giá cả = giá trị

7. Qui luật kinh tế cơ bản nhất của sản xuất hàng hóa là:

1. Qui luật lưu thông tiền tệ
2. Qui luật giá trị
3. Qui luật cạnh tranh
4. Qui luật cung – cầu

8. Qui luật lưu thông tiền tệ sẽ xác định:

1. Tỷ giá hối đoái của tiền tệ
2. Mức lãi suất
3. Lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông
4. Lượng hàng hóa cần bán của thị trường

9. Quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hoá, là qui luật:

1. Qui luật cung – cầu.
2. Qui luật cạnh tranh.
3. Qui luật giá trị.
4. Qui luật lưu thông tiền tệ.

10. Đảm bảo tính công bằng, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng, khắc phục những khuyết tật của thị trường, là vai trò của:

1. Các chủ thể trung gian
2. Người tiêu dùng
3. Nhà nước
4. Người sản xuất

# CHƯƠNG 3

## MỨC ĐỘ 1

Câu 1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư là do:

1. Tài buôn bán của các nhà tư bản
2. Hàng hóa sức lao động tạo thành
3. Vốn đầu tư của chủ tư bản sinh ra
4. Máy móc tạo ra

Câu 2. Để sức lao động trở thành hàng hóa cần điều kiện gì?

1. Xã hội chia thành người đi bóc lột và người bị bóc lột
2. Người lao động được tự do về thân thể và không có đủ tư liệu sản xuất cầnthiết
3. Sản xuất hàng hóa phát triển tới mức có thể mua và bán người lao động trênthị trường
4. Phân công lao động xã hội phát triển đến mức một số lĩnh vực sản xuất khôngđủ lượng lao động và Phải thuê thêm công nhân

Câu 3. Muốn xuất hiện giá trị thặng dư thì thời gian lao động cần thiết phải lớn hơn thời gian lao động thặng dư. Nhận định trên đúng hay sai?

1. Đúng
2. Sai

Câu 4: Muốn xuất hiện giá trị thặng dư thì thời gian lao động trong ngày phải lớn hơn thời gian lao động cần thiết. Nhận định trên đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 5. Giá trị thặng dư là:

1. Do tư bản khả biến trực tiếp tạo ra
2. Do tư bản bất biến trực tiếp tạo ra
3. Do nhà tư bản có được khi buôn bán
4. Cả 3 Phương án trên

## MỨC ĐỘ 2

Câu 16. Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện:

1. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
2. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
3. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê  
   D. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê   
     
   Câu 17. Khối lượng giá trị thặng dư biểu hiện:
4. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
5. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
6. Tính chất bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
7. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

Câu 18. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối đều làm giảm giá trị sức lao động. Nhận định trên đúng hay sai?

1. Đúng
2. Sai

Câu 19. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối đều làm tăng tỉ suất giá trị thặng dư. Nhận định trên đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 20. Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:

1. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
2. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
3. Khả năng sinh lời của vốn tư bản
4. Phạm vi bóc lột của tư bản

## MỨC ĐỘ 3

Câu 63. Nội dung nào dưới đây là không đúng khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối?

1. Giá trị sức lao động không đổi
2. Thời gian lao động cần thiết thay đổi
3. Ngày lao động thay đổi
4. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

Câu 64. Nội dung nào dưới đây là đúng khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối?

1. Giá trị sức lao động không đổi
2. Thời gian lao động tất yếu được rút ngắn
3. Ngày lao động kéo dài ra
4. Thời gian lao động thặng dư không thay đổi

Câu 65. Khẳng định nào dưới đây không đúng về lợi nhuận?

1. Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư
2. Lợi nhuận là giá trị thặng dư được coi là con đẻ của tư bản ứng trước
3. Lợi nhuận là hiệu số giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí
4. Lợi nhuận là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư

Câu 66. Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch là:

1. Tăng năng suất lao động
2. Tăng năng suất lao động cá biệt
3. Tăng năng suất lao động xã hội
4. Tăng giá cả của hàng hóa

Câu 67. Hình thức nào không phải là biểu hiện của giá trị thặng dư?

1. Lợi nhuận
2. Lợi tức
3. Địa tô
4. Tiền lương

**Bổ sung:**

1. Xét đến cùng lợi nhuận thương nghiệp có nguồn gốc:
2. Từ giá trị thặng dư tạo ra trong quá trình lưu thông hàng hóa
3. Từ giá trị thặng dư tạo ra trong quá trình sản xuất hàng hóa
4. Do tài buôn bán
5. Chỉ do lưu thông

2. Lợi nhuận bằng giá trị thặng dư khi:

1. Không phương án nào đúng
2. Giá cả < giá trị
3. Giá cả > giá trị
4. Giá cả = giá trị

3. Lợi nhuận là:

1. Cả 3 Phương án trên
2. Là biểu hiện bên ngoài của giá trị thặng dư
3. Kí hiệu là p
4. Là phạm trù lịch sử

5. Nguyên nhân nào dẫn đến bình quân hóa lợi nhuận?

1. Cạnh tranh giữa các khu vực
2. Cạnh tranh giữa các ngành
3. Cạnh tranh trong nội bộ ngành
4. Cạnh tranh giữa các nước

6. Tích lũy tư bản:

1. Cả 3 phương án đều đúng
2. Là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản
3. Là việc hợp nhất vốn của các nhà tư bản để mở rộng sản xuất
4. Là tiết kiệm chi tiêu của nhà tư bản và đem vào sản xuất

7. Yếu tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy:

1. Cả 3 phương án đều đúng
2. Sử dụng hiệu quả máy móc
3. Năng suất lao động xã hội
4. Trình độ khai thác sức lao động

8. Công thức tính tỉ suất lợi nhuận:

1. p’ = c/p.100%
2. p’ = p/(v).100%
3. p’ = p/(c+v).100%
4. p’ = p/c.100%

9. Tích lũy tư bản:

1. Tất cả đều sai
2. Quy mô tư bản ngày càng lớn
3. Tích lũy tiền cho nhà tư bản sau các vòng quay của vốn
4. Biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm

10. Giá trị thặng dư trong sản xuất tư bản là:

1. Giá trị bóc lột được do nhà tư bản trả tiền công thấp hơn giá trị sức lao động của công nhân
2. Bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra
3. Giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất hàng hóa
4. Giá trị sức lao động của người công nhân làm thuê cho chủ tư bản

# CHƯƠNG 4

## MỨC ĐỘ 1

Câu 1. Các tổ chức độc quyền xuất hiện vào giai đoạn nào ?

1. Từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII
2. Từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII
3. Từ nửa cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII
4. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Câu 2. Sự hình thành các tổ chức độc quyền dựa trên cơ sở trực tiếp là :

1. Sản xuất nhỏ phân tán
2. Tích tụ tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn
3. Sự xuất hiện của các thành tựu khoa học xã hội hiện đại
4. Sự hoàn thiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

Câu 3. Đâu không phải là nguyên nhân hình thành các tổ chức độc quyền ?

1. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất
2. Do khủng hoảng và sự phát triển của các tổ chức tín dụng
3. Do cạnh tranh tự do
4. Do nhà nước xã hội chủ nghĩa

Câu 4. Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn có khả năng thâu tóm việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa có khả năng định ra giá cả độc quyền nhằm thu :

1. Giá trị thặng dư tuyệt đối
2. Giá trị thặng dư tương đối
3. Lợi nhuận bình quân
4. Lợi nhuận độc quyền cao

Câu 5. Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền mua và bán hàng hóa theo giá cả độc quyền để thu được gì ?

1. Lợi nhuận độc quyền cao
2. Lợi nhuận
3. Lợi nhuận bình quân
4. Lợi nhuận cá biệt

## MỨC ĐỘ 2

Câu 19. Hãy chỉ ra tác động tiêu cực của độc quyền?

1. Thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật
2. Góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại
3. Tăng năng suất lao động
4. Phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Câu 20. Hãy chỉ ra tác động tiêu cực của độc quyền

1. Tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoahọc kỹ thuật
2. Độc quyền có thể kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.
3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân các tổ chức độc quyền.
4. Tạo ra sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướngsản xuất lớn hiện đại

Câu 21. Hãy chỉ ra tác động tích cực của độc quyền ?

1. Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạtđộng khoa học kỹ thuật, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật
2. Độc quyền xuất hiện phá vỡ cạnh tranh hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêudùng và xã hội
3. Độc quyền có thể kìm hãm tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinhtế, xã hội
4. Độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàunghèo

Câu 22. Hãy chỉ ra nhận định đúng về chủ nghĩa tư bản độc quyền ?

1. Độc quyền không có khả năng và không bành trướng sang các lĩnh vực chínhtrị, xã hội
2. Không kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm
3. Kết hợp với nhà nước hình thành độc quyền nhà nước chi phối quan hệ, đườnglối đối nội và đối ngoại của quốc gia
4. Không vì lợi ích của các tổ chức độc quyền, vì lợi ích của đại đa số nhân dânlao động.

Câu 23. Hãy chỉ ra nhận định sai về chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chínhtrị, xã hội,
2. Kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích nhóm,
3. Kết hợp với nhà nước hình thành độc quyền nhà nước chi phối quan hệ, đườnglối đối nội và đối ngoại của quốc gia
4. Vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động

## MỨC ĐỘ 3

Câu 31. Nhận định nào sau đây là đúng ?

1. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư 100% vốn của chủ sở hữu để kinh doanh.
2. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư góp vốn liên doanh với các xí nghiệp đểkinh doanh.
3. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư, trong đó chủ sở hữu tư bản trực tiếp mở racác doanh nghiệp ở các nước xuất khẩu tư bản để kinh doanh.
4. Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệpmới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở những nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao.

Câu 32. Nhận định nào sau đây là đúng ?

1. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư vào các hoạt động mua cổ phiếu
2. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, muacổ phiếu, trái phiếu các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư
3. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc sản xuất kinh doanh để thulợi nhuận.
4. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua quỹ đầu tư chứng khoán

Câu 33. Nhận định nào sau đây là đúng ?

1. Các nhà tài phiệt chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội
2. Các nhà tài phiệt chỉ chi phối hoạt động kinh tế của xã hội
3. Các nhà tài phiệt chỉ chi phối hoạt động chính trị của xã hội
4. Các nhà tài phiệt hoàn toàn không chi phối đời sống kinh tế, chính trị của xãhội

Câu 34. « Xuất khẩu tư bản là đặc điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa tư bản độc quyền ». Nhận định trên đúng hay sai?

1. Đúng
2. Sai

Câu 35. Nhận định nào sau đây là đúng ?

A. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước.

B.Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt không tham gia vào hoạt động của các cơ quan nhà nước

C.Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt luôn ủng hộ mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước

D. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt luôn ủng hộ các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

Câu 36. Nhận định nào sau đây là đúng ?

1. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài
2. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm chiếm đoạt giá trịthặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.
3. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm giúp đỡ các nước kémphát triển
4. Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm phân phối giá trịthặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản.

# CHƯƠNG 5

## MỨC ĐỘ 1

Câu 1. Sở hữu bao gồm những nội dung nào dưới đây?

1. Nội dung kinh tế và nội dung pháp lí
2. Chủ thể sở hữu và đối tượng sở hữu
3. Nội dung kinh tế và nội dung quản lí
4. Chủ thể sở hữu và nội dung pháp lí

Câu 2. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế:

1. Có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế
2. Có một hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế
3. Có nhiều hình thức sở hữu, một thành phần kinh tế
4. Có hai hình thức sở hữu, hai thành phần kinh tế

Câu 3. Các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là:

1. Kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân
2. Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể
3. Kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể
4. Kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 4. Những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là:

1. Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi.
2. Phân phối theo mức độ đóng góp vốn và phân phối các yếu tố sản xuất.
3. Phân phối theo lao động, theo mức độ đóng góp vốn và phân phối theo phúclợi.
4. Phân phối theo quy mô vốn và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi. Câu 5. Đặc trưng nào phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam? A. Về mục tiêu
5. Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội
6. Về quan hệ phân phối
7. Về quan hệ quản lý nền kinh tế

Câu 6. Hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế là nội dung thể hiện khái niệm nào dưới đây?

A. Cơ cấu kinh tế B. Cơ cấu giai cấp

C. Thể chế kinh tế D. Thể chế chính trị

## MỨC ĐỘ 2

Câu 15. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với sự hoạt động kinh tế của các chủ thể, hướng tới góp phần xác lập một hệ giá trị toàn diện bao gồm:

1. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh
2. Phát triển, bình đẳng, dân chủ, đoàn kết, văn minh
3. Dân giàu, tự chủ, tự do, công bằng, hiệu quả
4. Hiệu quả, chất lượng, năng suất, tiến bộ, văn minh

Câu 16. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu ở Việt Nam không xuất phát từ những lý do cơ bản nào dưới đây?

1. Sự phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của Việt Nam trong bốicảnh thế giới hiện nay.
2. Do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển Việt Namtheo định hướng xã hội chủ nghĩa.
3. Sự phù hợp với nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ,công bằng, văn minh của người dân Việt Nam.
4. Do xu hướng tự khắc phục các thất bại và khuyết tật của thị trường, không cần sự can thiệp của Nhà nước.

Câu 18. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thành phần kinh tế nào dưới đây giữ vai trò chủ đạo?

A. Kinh tế tập thể B Kinh tế nhà nước

C. Kinh tế tư nhân D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 19. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thành phần kinh tế nào là một động lực quan trọng của nền kinh tế quốc dân?

A. Kinh tế tư nhân B. Kinh tế nhà nước

C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài D. Kinh tế tập thể

Câu 20. Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chịu sự làm chủ và giám sát của nhân dân là nội dung thể hiện đặc trưng nào của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

1. Về mục tiêu
2. Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế
3. Về quan hệ quản lý nền kinh tế
4. Về quan hệ phân phối

Câu 21. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội?

1. Lợi ích kinh tế là động lực gián tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xãhội; là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.
2. Lợi ích kinh tế mang tính chủ quan và phụ thuộc vào sự phát triển của cáclợi ích khác.
3. Lợi ích kinh tế là động lực gián tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xã

hội; là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội.

1. Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xãhội; là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.

## MỨC ĐỘ 3

Câu 39. Lựa chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau:

Nền kinh tế vận hành theo các…(1)…của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh,…(2)…,văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam …(3) là nội dung thể hiện khái niệm nào dưới đây?

1. (1) nguyên tắc; (2) công bằng, dân chủ; (3) lãnh đạo
2. (1) quy luật; (2) công bằng, dân chủ; (3) quản lí
3. (1) quy luật; (2) dân chủ, công bằng; (3) lãnh đạo
4. (1) nguyên tắc; (2) dân chủ, công bằng; (3) lãnh đạo

Câu 40. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. mang các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường nói chung, không baohàm các đặc trưng riêng của Việt Nam.
2. vừa bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường nóichung vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam.
3. không bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của kinh tế thị trường và cónhững đặc trưng riêng của Việt Nam.
4. chỉ bao hàm các đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủnghĩa ở Việt Nam.

Câu 41. Lựa chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau:

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,…(1)…đóng vai trò chủ đạo, cùng với…(2)... ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân?

1. (1) kinh tế nhà nước; (2) kinh tế tư nhân
2. (1) kinh tế nhà nước; (2) kinh tế tập thể
3. (1) kinh tế tư nhân; (2) kinh tế tập thể
4. (1) kinh tế tư nhân; (2) kinh tế nhà nước

Câu 42. Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về vai trò của kinh tế nhà nước?

1. Kinh tế nhà nước là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giảiquyết các vấn đề xã hội.
2. Kinh tế nhà nước đứng độc lập, tách rời với toàn bộ nền kinh tế và các thành phần kinh tế khác.
3. Kinh tế nhà nước mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế kháccùng phát triển.
4. Kinh tế nhà nước làm lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năngđiều tiết, quản lý nền kinh tế.

Câu 43. Nhận định nào dưới đây là sai khi nói về vị trí, quan hệ giữa các thành phần kinh tế?

1. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốcdân.
2. Các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển, đều bình đẳng trước phápluật.
3. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùngphát triển theo pháp luật.
4. Các thành phần kinh tế tách biệt, đối lập nhau và không bình đẳng trướcpháp luật.

**Câu 44. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua**

1. pháp luật, chiến lược, kế hoạch và các chủ trương, quyết sách lớn.
2. cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyếtsách lớn.
3. cương lĩnh, pháp luật, chiến lược, kế hoạch và các chủ trương, quyết sáchlớn.
4. pháp luật, chiến lược, quy hoạch và cơ chế, chính sách và các công cụ kinhtế.

Bổ sung

1. Sở hữu phản ánh việc chiếm hữu các yếu tố nào dưới đây?
2. Các nguồn lực đầu vào và tổ chức quản lí sản xuất
3. Các nguồn lực của sản xuất và kết quả của lao động
4. Quá trình trao đổi và kết quả của lao động
5. Quá trình sản xuất và kết quả của lao động

1. Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên:

1. “lợi ích cá nhân”
2. “lợi ích xã hội”
3. “lợi ích tập thể”
4. “lợi ích nhóm”

2. Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng của mình hình thành nên:

1. “lợi ích nhóm”
2. “tổng lợi ích”
3. “nhóm lợi ích”
4. “đồng lợi ích”

3. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thu được trong quá trình kinh doanh là:

1. quy mô
2. đầu tư
3. lợi nhuận
4. chi phí

4. Khi bán sức lao động, người lao động nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động là nội dung thể hiện cho quan hệ lợi ích kinh tế nào dưới đây?

1. Quan hệ giữa lợi ích giữa những người lao động
2. Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội
3. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động
4. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

5. Hình thức lợi ích nào là cơ sở thúc đẩy sự phát triển của các lợi ích khác?

1. Lợi ích kinh tế
2. Lợi ích tập thể
3. Lợi ích công cộng
4. Lợi ích xã hội

6. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống: “Việc theo đuổi những lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp sẽ…….”

1. Tạo ra động lực cho sự phát triển của các doanh nghiệp
2. Đem lại lợi ích kinh tế hợp pháp cho các chủ thể
3. Gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội
4. Đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế - xã hội

8. Sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó là nội dung thể hiện khái niệm nào dưới đây?

1. Hưởng thụ
2. Nhu cầu
3. Giá trị sử dụng
4. Lợi ích

9. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là

1. Phải có sự tham gia của các bên liên quan, không nhân nhượng và đặt lợi ích của cá nhân lên trên hết.
2. Phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và đặt lợi ích của đất nước lên trên hết.
3. Đặt lợi ích của nhóm lên trên hết, không nhân nhượng và không có sự tham gia của các bên.
4. Đặt lợi ích của doanh nghiệp lên trên hết, khi có mâu thuẫn thì các bên tự hòa giải.

10. Vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích không thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

1. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế.
2. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội.
3. Gia tăng xung đột lợi ích giữa cá nhân - doanh nghiệp - xã hội.
4. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế.

# CHƯƠNG 6

## MỨC ĐỘ 1

Câu 1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất khởi phát ở quốc gia nào dưới đây?

1. Anh
2. Pháp
3. Mỹ
4. Đức

Câu 2. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào khoảng thời gian nào dưới đây?

1. Từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII
2. Từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII
3. Từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX
4. Từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX

Câu 3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất có đặc trưng nào dưới đây?

1. Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất
2. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàngloạt
3. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất
4. Liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệuquả nhất

Câu 4. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào khoảng thời gian nào dưới đây?

1. Từ giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII
2. Từ nửa cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII
3. Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX
4. Từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX

Câu 5. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu vào khoảng thời gian nào dưới đây?

1. Những năm cuối thập niên 40 của thế kỷ XX
2. Những năm cuối thập niên 50 của thế kỷ XX
3. Những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX
4. Những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ XX

Câu 6. Quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

1. Công nghiệp hóa
2. Hiện đại hóa
3. Tăng trưởng kinh tế
4. Phát triển kinh tế

## MỨC ĐỘ 2

Câu 14. Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước là nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp nào dưới đây?

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
2. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
3. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
4. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Câu 15. C. Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất qua ba giai đoạn phát triển lần lượt là

1. Hiệp tác giản đơn, đại công nghiệp và công trường thủ công
2. Công trường thủ công, hiệp tác giản đơn và đại công nghiệp
3. Hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp
4. Đại công nghiệp, hiệp tác giản đơn và công trường thủ công

Câu 16. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai có đặc trưng nào dưới đây?

1. Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất
2. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàngloạt
3. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất
4. Sử dụng trí tuệ nhân tạo, liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện côngviệc thông minh

Câu 17. Đặc trưng cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

1. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hóa sản xuất
2. Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ khí hóa sản xuất
3. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàngloạt
4. Liên kết giữa thế giới thực và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệuquả nhất

Câu 18. Internet ra đời vào khoảng thập niên nào dưới đây của thế kỷ XX?

A. Thập niên 60 B. Thập niên 70

C. Thập niên 80 D. Thập niên 90

Câu 19. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (Cộng hòa liên bang Đức) vào năm nào dưới đây?

A. 2010 B. 2011

1. 2012
2. 2013

## MỨC ĐỘ 3

Câu 37. Lựa chọn những từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ chấm cho phù hợp.

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển ……(1)….. về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những ……..(2)……… về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển ……..(3)……. cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ đó vào đời sống xã hội.

1. (1) đột phá; (2) phát minh nhảy vọt; (3) cường độ lao động
2. (1) đột phá; (2) phát minh nhảy vọt; (3) năng suất lao động
3. (1) nhảy vọt; (2) phát minh đột phá; (3) cường độ lao động
4. (1) nhảy vọt; (2) phát minh đột phá; (3) năng suất lao động

Câu 38. Nội dung nào sau đây không phải là đặc điểm chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt nam?

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiệnmục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.
2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.
3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xãhội chủ nghĩa.
4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hạn chế hợp tác, hội nhập kinh tếquốc tế.

Câu 39. Lựa chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, ....(1).... các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động ......(2)....... là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với ..... (3)......., phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, nhằm tạo ra .......(4)...... xã hội cao.

1. (1) toàn diện; (2) thủ công; (3) công nghệ; (4) năng suất lao động
2. (1) chủ yếu; (2) thủ công; (3) khoa học; (4) năng suất lao động C. (1) toàn diện; (2) thủ công; (3) (4) cường độ lao động

D. (1) chủ yếu; (2) thủ công; (3) công nghệ; (4) cường độ lao động

Câu 40. Quan điểm nào dưới đây không đúng khi lí giải về tính tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta?

1. Công nghiệp hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuấtxã hội đối với mọi quốc gia.
2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa giúp nước ta xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuậtđể quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước có nền kinh tế kém phát triển.
3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố; nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.
4. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để phát triển cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu,bao cấp.

Câu 41. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức đóng vai trò nào dưới đây?

1. Là lực lượng sản xuất trực tiếp.
2. Là lực lượng sản xuất gián tiếp.
3. Là quan hệ sản xuất đặc trưng.
4. Là quan hệ sản xuất thứ yếu.

Câu 42. Nội dung nào dưới đây là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức?

1. Các ngành kinh tế thủ công, dựa vào sức lao động của con người là chính ngày càng tăng và chiếm đa số.
2. Học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển công nghiệp nặng trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

C.Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng - phát triển kinh tế.

D. Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước.

Bổ sung:

1. Quốc gia nào dưới đây tiêu biểu cho mô hình công nghiệp hóa cổ điển?
2. Đức
3. Hàn Quốc
4. Nhật Bản
5. Anh

5.Cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT) là cơ sở hình thành của cuộc cách mạng nào dưới đây?

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
2. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
3. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
4. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

6. Các nước công nghiệp mới (NICs) trung bình mất khoảng bao nhiêu năm để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa?

1. Khoảng 60 đến 80 năm
2. Khoảng 30 đến 40 năm
3. Khoảng 20 đến 30 năm
4. Khoảng 10 đến 15 năm

7. Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs) đã sử dụng con đường nào dưới đây để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa?

1. Thực hiện công nghiệp hóa tách rời với hiện đại hóa, ưu tiên đầu tư các ngành công nghiệp nặng
2. Xây dựng chiến lược phát triển khoa học - công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại
3. Tiếp nhận đầu tư công nghệ hiện đại từ các nước phát triển hơn
4. Đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần từ trình độ thấp đến trình độ cao

8. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có sự xuất hiện các công nghệ mới nào dưới đây?

1. Ngành chế tạo ôtô, điện thoại
2. Động cơ điện, động cơ đốt trong
3. Trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D
4. Công nghệ thông tin và máy tính

9. Nguồn vốn chủ yếu để công nghiệp hóa ở các nước tư bản cổ điển không đến từ nguồn nào dưới đây?

1. Xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa
2. Nhận viện trợ từ các quốc gia phát triển
3. Làm phá sản những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp
4. Khai thác lao động làm thuê

10. Quốc gia nào dưới đây lựa chọn mô hình công nghiệp hóa rút ngắn?

1. Hàn Quốc
2. Liên Xô
3. Đức
4. Anh

1. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)vào năm nào?

1. 2007
2. 2006
3. 2005
4. 2004

2. Một trong những tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nước ta là:

1. Làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài
2. Mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước
3. Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hóa, chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng
4. Tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

3. Nội dung nào dưới đây không phải là tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế?

1. Tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
2. Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hóa, chính trị, củng cố an ninh quốc phòng
3. Làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn
4. Tạo điều kiện mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước

4. Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về hội nhập kinh tế quốc tế?

1. Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến.
2. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều.
3. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng phát triển riêng của các nước lớn trên thế giới.
4. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước.

5. Trong hội nhập quốc tế toàn diện, chủ thể nào dưới đây được xem là lực lượng nòng cốt?

1. Doanh nghiệp và đội ngũ trí thức
2. Doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân
3. Người dân
4. Nhà nước

6. Nội dung nào dưới đây không phải là tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế?

1. Có thể tạo ra một số thách thức với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia.
2. Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hóa, chính trị, củng cố an ninh quốc phòng.
3. Làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài.
4. Làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí phá sản

7. Lựa chọn từ ngữ phù hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau: Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện …(1)……. nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự ……(2)………..lợi ích, đồng thời tuân thủ các ……(3)…… quốc tế chung.

A. (1) hòa nhập, (2) chia sẻ, (3) chuẩn mực

B. (1) gắn kết, (2) hợp nhất, (3) chuẩn mực

C. (1) hòa nhập, (2) hợp nhất, (3) chuẩn mực

D. (1) gắn kết, (2) chia sẻ, (3) chuẩn mực

8. Nội dung nào dưới đây không phải là biện pháp mà nước ta cần thực hiện để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế?

1. Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính.
2. Đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
3. Tăng cường mối quan hệ hợp tác với các nước phát triển trên thế giới bằng mọi giá.
4. Hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

9. Lựa chọn các từ thích hợp dưới đây để điền vào chỗ chấm:Nền kinh tế độc lập, tự chủ là nền kinh tế không bị …(1)…., phụ thuộc vào nước khác, người khác hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ…để …(2)……, khống chế làm tổn hại …(3)….. quốc gia và …(4)…. cơ bản của dân tộc.

1. .(1) khống chế; (2) chi phối; (3) lợi ích; (4) chủ quyền
2. .(1) lệ thuộc; (2) áp đặt; (3) chủ quyền; (4) lợi ích
3. .(1) lệ thuộc; (2) chi phối; (3) chủ quyền; (4) lợi ích
4. .(1) khống chế; (2) áp đặt; (3) lợi ích; (4)chủ quyền

10. Khẳng định nào dưới đây là đúng khi nói về hội nhập kinh tế quốc tế?

1. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng riêng của các nước đang và kém phát triển.
2. Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng chung của tất cả các nước trên thế giới.
3. Các nước đang và kém phát triển không nên tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.
4. Chỉ những nước phát triển mới đủ điều kiện tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.
5. Chủ nghĩa trọng thương ra đời: thế kỉ XVI
6. Chủ nghĩa trọng nông ra đời: giữa thế kỷ thứ XVIII
7. Cartel< syndicate < trust < conr
8. Đô thị thông minh là cm công nghiệp thứ mấy(4) chính phủ điện tử (3)
9. Nics gồm các nước: Hàn quốc , đài loan , hồng kong, singapore
10. Ai sáng lập ktct tư sản cổ điển Anh : Wpetty
11. Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công: A Smith
12. Dricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào: Thời kỳ đại công nghiệp cơ khí
13. tiến hành cải cách , hiện đại hóa , công nghiệp hóa.... LẦN ĐẦU TIÊN vào năm nào(1930 TẠI LIÊN XÔ)
14. Chủ nghĩa nào nghiên cứu sản xuất tbcn đầu tiên trên thế giới(chủ nghĩa trọng thương)
15. Những quốc gia nào sau đây đi theo cách mạng cnh hiện đại ( theo nhật bản và các nước nics như : hàn quốc , nhật , ...)
16. Theo quan điểm của ĐCS Việt Nam , lợi ích kte là .... Là lợi ích vật chất thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người
17. Các chức năng của tiền, căn cứ vào đâu phân loại các loại thị trường (câu hỏi sẽ hỏi riêng như cn lưu thông.. thị trường trong và ngoài nc..)